

Số: /QĐ-UBND Bắc Giang, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 661/TTr-TNMT ngày 19/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH công nghệ Shunsin (Bắc Giang, Việt Nam), địa chỉ trụ sở chính tại Một phần lô H, Khu công nghiệp Quang Châu, thị trấn Nénh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Thành lập Shunsin Việt Nam thứ nhất” tại một phần lô H, khu công nghiệp Quang Châu, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

- Tên dự án đầu tư: Thành lập Shunsin Việt Nam thứ nhất.
- Chủ dự án: Công ty TNHH công nghệ Shunsin (Bắc Giang, Việt Nam).
- Địa điểm hoạt động: Một phần lô H, khu công nghiệp Quang Châu, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 2400886770 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, đăng ký lần đầu ngày 08/05/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 17/7/2023.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 9824826424 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang cấp, chứng nhận lần đầu ngày 13/4/2020, chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày ngày 01/11/2022.

1.5. Mã số thuế: 2400886770.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất linh kiện điện tử.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Phạm vi: Dự án thực hiện tại một phần lô H, khu công nghiệp Quang Châu, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang với diện tích sử dụng đất 100.000m².

- Quy mô, công suất:

+ Dự án có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất lớn.

+ Sản xuất, gia công mô - đun thu phát quang học như: QSFP CWDM4, SFP+, AOC, QSFP PAM4, CXP2, CFP2, QSFP DD, CXP2 AOC, MicroPOD, MiniPOD sử dụng cho các thiết bị điện tử như bộ chuyển mạch, mạng, máy tính, máy chủ và các thiết bị điện tử khác: 7.000.000 sản phẩm/năm (giai đoạn hiện tại là: 4.600.000 sản phẩm/năm là căn cứ cấp phép môi trường này; giai đoạn sau là: 2.400.000 sản phẩm/năm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH công nghệ Shunsin (Bắc Giang, Việt Nam) được cấp Giấy phép môi trường

1. Công ty TNHH công nghệ Shunsin (Bắc Giang, Việt Nam) có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH công nghệ Shunsin (Bắc Giang, Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải

bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả bụi, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND huyện Việt Yên nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND huyện Việt Yên.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 7 (bảy) năm, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Quyết định số 554/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Thành lập Shunsin Việt Nam thứ nhất” tại một phần lô H, khu công nghiệp Quang Châu, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang do Công ty TNHH công nghệ Shunsin (Bắc Giang, Việt Nam) làm chủ dự án (*trừ các nội dung yêu cầu tại phụ lục 5 kèm theo Giấy phép này*) và các giấy phép môi trường thành phần (nếu có) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành theo quy định.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND huyện Việt Yên, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư “Thành lập Shunsin Việt Nam thứ nhất” tại một phần lô H, khu công nghiệp Quang Châu, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang của Công ty TNHH công nghệ Shunsin (Bắc Giang, Việt Nam) được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 970/QĐ-TNMT ngày 29/9/2023 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường; về kết quả thẩm định hồ sơ, tham mưu trình UBND tỉnh cấp Giấy phép môi trường cho Công ty TNHH công nghệ Shunsin (Bắc Giang, Việt Nam) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đối với các nội dung, yêu cầu tại khoản 2 Điều 1 Giấy phép này đã đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND huyện Việt Yên; UBND thị trấn Nénh; Công ty TNHH công nghệ Shunsin (Bắc Giang, Việt Nam) và tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
- Chủ dự án (*trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công*);
- Văn phòng UBND tỉnh:
- + LĐVP (CVP, PCVP-PT), TH, KTN;
- + Công thông tin điện tử tỉnh;
- + Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Lưu: VT, KTN Việt Anh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

Dự án không thuộc trường hợp phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, do:

- Nước thải từ hệ thống lọc nước RO không sử dụng đến: Được tuần hoàn để cấp cho hệ thống lọc nước RO, không xả ra ngoài môi trường.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ dự án được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 300m³/ngày đêm của dự án để xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ dự án tại công đoạn rửa; công đoạn đánh dầu, cắt wafer và rửa; công đoạn mài wafer và nước thải từ hệ thống xử lý khí thải được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 1.500 m³/ngày đêm của dự án để xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B.

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất của dự án sau khi được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B được đấu nối với hệ thống thu gom nước thải và đưa về trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Quang Châu, huyện Việt Yên do Công ty cổ phần khu công nghiệp Sài Gòn - Bắc Giang (chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp) xây dựng và quản lý vận hành để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Theo hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 88/HĐXLNT-QC/2020/H2-01 ngày 04 tháng 01 năm 2021 giữa Công ty cổ phần khu công nghiệp Sài Gòn - Bắc Giang và Công ty TNHH công nghệ Shunsin (Bắc Giang, Việt Nam), sau đó xả ra môi trường; dự án không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

* Nước thải sinh hoạt phát sinh từ bồn cầu, xí tiểu sau khi được xử lý sơ bộ qua 14 bể tự hoại 03 ngăn với tổng thể tích khoảng 87,65 m³ (gồm: 01 bể thể tích 9,54 m³ tại khu vực nhà xưởng A, 01 bể thể tích 9,54 m³ tại khu vực nhà xưởng B, 04 bể thể tích 6,36 m³/bể tại khu vực nhà xưởng C, 04 bể thể tích 6,36 m³/bể tại khu vực nhà xưởng D, 02 bể thể tích 6,36 m³/bể tại khu nhà văn phòng tổng hợp, 01 bể thể tích 2,47 m³ tại nhà bảo vệ, 01 bể thể tích 2,47 m³ tại nhà bếp) và nước

thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn, bếp sau khi được xử lý sơ bộ qua 01 bể tách mỡ thể tích 3m³, sau đó cùng với nước thải rửa tay, chân được thu gom theo các đường ống uPVC D300 với tổng chiều dài là 526,3 m (dọc các đường ống có bố trí các hố ga lắng cặn) dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 300 m³/ngày đêm của dự án để xử lý.

* Nước thải sản xuất:

- Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn rửa; công đoạn đánh dấu, cắt wafer và rửa; công đoạn mài wafer và nước thải từ hệ thống xử lý khí thải được thu gom theo các đường ống uPVC D300 với tổng chiều dài 271,66 m dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 1.500 m³/ngày đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

* Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 300 m³/ngày đêm

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt (nước thải từ bồn cầu, xí tiểu sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn + nước thải nhà ăn, bếp sau khi xử lý qua bể tách dầu mỡ + nước thải rửa tay, chân) → bể thu gom → Bể điều hòa → bể sinh học thiếu khí (Anoxic) → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng đứng → bể trung gian → bồn lọc cát → bể khử trùng (nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B) → Hệ thống thu gom nước thải của KCN Quang Châu.

- Công nghệ xử lý nước thải: Công nghệ xử lý sinh học AO.

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt với 02 modul chạy song song với tổng công suất 300 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 300 m³/ngày đêm:

+ PAC: 5kg/ngày

+ NaOCl: 10 kg/ngày

+ Methanol 99%: 13kg/ngày

* Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 1.500 m³/ngày đêm

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sản xuất → bể gom → bể điều hòa → bể điều chỉnh pH → bể keo tụ → bể tạo bông → bể khử nổi → bể thiếu khí → bể hiếu khí → bể lắng đứng → bể trung gian → bồn lọc cát → bể khử trùng (nước thải sau xử lý đạt QCVN40:2011/BTNMT, cột B) → Hệ thống thu gom nước thải của KCN Quang Châu.

- Công nghệ xử lý nước thải: Hóa lý kết hợp xử lý sinh học.

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải sản xuất: 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất với 02 modul chạy song song với tổng công suất 1.500 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 1.500 m³/ngày đêm:

- + NaOH 32%: 17,73kg/ngày
- + PAC: 8,865kg/ngày
- + NaOCl: 17,73kg/ngày
- + Methanol 99%: 23,1kg/ngày
- + Polymer: 0,355kg/ngày
- + H₂SO₄: 0,355kg/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Xây dựng quy trình hướng dẫn vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.
- Các máy móc, thiết bị phải được kiểm tra, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật, đặc biệt là các thiết bị điện.
- Tiến hành bảo dưỡng định kỳ 1 tháng/lần, sửa chữa khi có hỏng hóc.
- Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hư hỏng cao như máy bơm, phao, van, cánh khuấy,... để thay thế khi cần thiết.
- Dự trữ đủ lượng hóa chất cần thiết để vận hành hệ thống.
- Quan trắc chất lượng nước thải đầu ra của hệ thống xử lý thường xuyên để kịp thời phát hiện các sự cố.

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Khi bắt buộc phải dừng hệ thống xử lý nước thải sản xuất và hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt để sửa chữa, Công ty cam kết không xả thẳng nước thải chưa xử lý ra hệ thống thu gom chung của KCN Quang Châu, không gây áp lực cho trạm xử lý nước thải tập trung của KCN, cố gắng lưu giữ nước thải trong hệ thống xử lý và nhanh chóng sửa chữa, khắc phục các sự cố để vận hành hoạt động trở lại trong thời gian ngắn nhất.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 300 m³/ngày đêm bị sự cố: Bể điều hòa nước thải sinh hoạt của dự án có thể tích sử dụng là 152,7m³, khả năng lưu nước khoảng 12,2 giờ. Trong thời gian đó, Chủ dự án sẽ cố gắng sửa chữa, khắc phục sự cố để vận hành lại hệ thống. Nếu quá 12,2 giờ mà vẫn chưa thể vận hành lại hệ thống thì sẽ dẫn toàn bộ nước thải sang bể ứng phó sự cố thể tích 1.859m³ của dự án để lưu trữ. Trường hợp đến thời điểm sức chứa bể ứng phó sự cố không đáp ứng được việc lưu trữ nước thải khi có sự cố hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt thì Chủ dự án sẽ kết hợp với các nhà thầu xử lý chất thải để vận chuyển nước thải đưa đi xử lý theo đúng quy định hoặc sẽ

cho dừng sản xuất cho đến khi khắc phục xong sự cố và hệ thống hoạt động trở lại.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 1.500 m³/ngày đêm bị sự cố: Hồ thu nước thải và bể điều hòa nước thải sản xuất có tổng thể tích sử dụng là 761,05m³, khả năng lưu nước khoảng 11 giờ. Trong thời gian đó, Chủ dự án sẽ cố gắng sửa chữa, khắc phục sự cố để vận hành lại hệ thống. Nếu quá 11 giờ mà vẫn chưa thể vận hành lại thì sẽ dẫn toàn bộ nước thải sang bể ứng phó sự cố thể tích 1.859 m³ của dự án để lưu trữ. Trường hợp đến thời điểm sức chứa bể ứng phó sự cố không đáp ứng được việc lưu trữ nước thải khi có sự cố hệ thống xử lý nước thải sản xuất thì Chủ dự án sẽ kết hợp với các nhà thầu xử lý chất thải để vận chuyển nước thải đưa đi xử lý theo đúng quy định hoặc sẽ cho dừng sản xuất cho đến khi khắc phục xong sự cố và hệ thống hoạt động trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1 Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 11/2023 đến tháng 01/2024.

2.2 Công trình thiết bị vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 300 m³/ ngày đêm;
- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 1.500 m³/ngày đêm.

2.2.1 Vị trí lấy mẫu

- Trước và sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 300 m³/ ngày đêm;

- Trước và sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 1.500 m³/ ngày đêm;

2.2.2 Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

* Đối với nước thải sinh hoạt

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)
1	Nhiệt độ	°C	40
2	pH	-	5,5 – 9
3	Lưu lượng	m ³ /h	-
4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	50
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
6	COD	mg/l	150
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
8	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6
9	Sunfua	mg/l	0,5

10	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
11	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5000

* Đối với nước thải sản xuất

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)
1	Nhiệt độ	°C	40
2	pH	-	5,5 – 9
3	Lưu lượng	m ³ /h	-
4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	50
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
6	COD	mg/l	150
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
8	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6
9	Sunfua	mg/l	0,5
10	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
11	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5000
12	Đồng	mg/l	2
13	Clorua	mg/l	1000
14	Sắt	mg/l	5
15	Mangan	mg/l	1

2.3. Tần suất lấy mẫu:

* Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 300 m³/ ngày đêm

STT	Vị trí giám sát	Tần suất giám sát	Thông số giám sát	Quy chuẩn so sánh
Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất				
1	01 vị trí nước thải sinh hoạt trước khi xử lý (tại bể thu gom)	Tiến hành lấy mẫu tổ hợp 15 ngày/lần trong 75 ngày. Thời gian cụ thể như sau: - Lần 1: Ngày 15/11/2023 - Lần 2: Ngày 30/11/2023	Lưu lượng, nhiệt độ, pH, chất rắn lơ lửng, COD, BOD ₅ , Sunfua, Amoni, Tổng dầu mỡ khoáng,	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)
2	01 vị trí nước thải	- Lần 3: Ngày		

	sau hệ thống xử lý nước thải	15/12/2023 - Lần 4: Ngày 30/12/2023 - Lần 5: Ngày 15/01/2024	Tổng phốt pho Coliform.	
Giai đoạn vận hành ổn định				
1	01 vị trí nước thải sinh hoạt trước khi xử lý (tại bể thu gom)	- Tiến hành lấy mẫu đơn 1 lần: Ngày 22/01/2024		
2	01 vị trí nước thải sau hệ thống xử lý	Lấy mẫu đơn với tần suất 1 ngày/lần. Lấy mẫu trong vòng 7 ngày liên tiếp. Thời gian cụ thể như sau: - Lần 1: Ngày 22/01/2024 - Lần 2: Ngày 23/01/2024 - Lần 3: Ngày 24/01/2024 - Lần 4: Ngày 25/01/2024 - Lần 5: Ngày 26/01/2024 - Lần 6: Ngày 27/01/2024 - Lần 7: Ngày 29/01/2024	Lưu lượng, nhiệt độ, pH, chất rắn lơ lửng, COD, BOD ₅ , Sunfua, Amoni, Tổng dầu mỡ khoáng, Tổng phốt pho Coliform.	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)

* Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 1.500 m³/ ngày đêm;

STT	Vị trí giám sát	Tần suất giám sát	Thông số giám sát	Quy chuẩn so sánh
Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất				

1	01 vị trí nước thải sinh hoạt trước khi xử lý (tại bể gom)	Tiến hành lấy mẫu tổ hợp 15 ngày/lần trong 75 ngày. Thời gian cụ thể như sau: - Lần 1: Ngày 15/11/2023 - Lần 2: Ngày 30/11/2023 - Lần 3: Ngày 15/12/2023 - Lần 4: Ngày 30/12/2023 - Lần 5: Ngày 15/01/2024	Lưu lượng, nhiệt độ, pH, chất rắn lơ lửng, COD, BOD ₅ , Sunfua, Amoni, Tổng dầu mỡ khoáng, Tổng photpho Coliform, Đồng, Clorua, Sắt, Mangan	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)
2	01 vị trí nước thải sau hệ thống xử lý nước thải			
Giai đoạn vận hành ổn định				
1	01 vị trí nước thải sinh hoạt trước khi xử lý (tại bể gom)	- Tiến hành lấy mẫu đơn 1 lần: Ngày 22/01/2024	Lưu lượng, nhiệt độ, pH, chất rắn lơ lửng, COD, BOD ₅ , Sunfua, Amoni, Tổng dầu mỡ khoáng, Tổng photpho Coliform, Đồng, Clorua, Sắt, Mangan	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)
2	01 vị trí nước thải sau hệ thống xử lý	Lấy mẫu đơn với tần suất 1 ngày/lần. Lấy mẫu trong vòng 7 ngày liên tiếp. Thời gian cụ thể như sau: - Lần 1: Ngày 22/01/2024 - Lần 2: Ngày 23/01/2024 - Lần 3: Ngày 24/01/2024 - Lần 4: Ngày 25/01/2024 - Lần 5: Ngày 26/01/2024 - Lần 6: Ngày 27/01/2024 - Lần 7: Ngày 29/01/2024	Lưu lượng, nhiệt độ, pH, chất rắn lơ lửng, COD, BOD ₅ , Sunfua, Amoni, Tổng dầu mỡ khoáng, Tổng photpho Coliform, Đồng, Clorua, Sắt, Mangan	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép môi trường đã được cấp, phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết.
- Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép

đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh. Nhật ký vận hành bằng tiếng Việt và lưu giữ theo quy định.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với hệ thống xử lý nước thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các KCN tỉnh, UBND huyện Việt Yên để kịp thời xử lý.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày / /2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải:** có 81 nguồn phát sinh khí thải:

* Tại nhà xưởng A :

- Nguồn từ số 1 đến số 8: Khí thải phát sinh từ 8 máy chằm hàn.
- Nguồn số 9, số 10 : Khí thải phát sinh từ 2 máy chằm keo.
- Nguồn từ số 11 đến số 15: Khí thải phát sinh từ 5 máy sấy.

* Tại nhà xưởng B :

- Nguồn từ số 16 đến số 22: Khí thải phát sinh từ 7 máy chằm hàn.
- Nguồn số 23, số 24: Khí thải phát sinh từ 2 máy chằm keo.
- Nguồn số từ số 25 đến số 29: Khí thải phát sinh từ 5 máy sấy.

* Tại nhà xưởng C

- Nguồn từ số 30 –đến số 39: Khí thải phát sinh từ 10 máy chằm hàn.
- Nguồn từ số 40 đến số 42: Khí thải phát sinh từ 3 máy chằm keo.
- Nguồn từ số 43 đến số 54: Khí thải phát sinh từ 12 máy sấy.

* Tại nhà xưởng D

- Nguồn từ số 55 đến số 64: Khí thải phát sinh từ 10 máy chằm hàn.
- Nguồn từ số 65 đến số 67: Khí thải phát sinh từ 3 máy chằm keo
- Nguồn thải từ số 68 đến số 79: Khí thải phát sinh từ 12 máy sấy.

* Tại trạm xử lý nước thải :

- Nguồn số 80 : Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 81: Khí thải phát sinh từ hệ thống nước thải sản xuất.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: Có 05 dòng khí thải tại 05 ống thoát khí sau 05 hệ thống xử lý khí thải của dự án, cụ thể:

- Dòng khí thải số 1 (tương ứng với nguồn từ số 01 đến số 15): Khí thải tại ống thoát khí sau 01 hệ thống xử lý khí thải tại nhà xưởng A.

- Dòng khí thải số 2 (tương ứng với nguồn từ số 16 đến số 29): Khí thải tại ống thoát khí sau 01 hệ thống xử lý khí thải tại nhà xưởng B.

- Dòng khí thải số 3 (tương ứng với nguồn từ số 30 đến số 54) : Khí thải tại ống thoát khí sau 01 hệ thống xử lý khí thải tại nhà xưởng C.

- Dòng khí thải số 4 (tương ứng với nguồn từ số 55 đến số 79) : Khí thải tại ống thoát khí sau 01 hệ thống xử lý khí thải tại nhà xưởng D.

- Dòng khí thải số 5 (tương ứng nguồn số 80, số 81): Khí thải sau xử lý tại

ống thoát khí thải của trạm xử lý nước thải.

2.1. Vị trí xả khí thải (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 3⁰):

- Vị trí số 01 (tương ứng dòng khí thải số 1): Tại ống thoát khí sau 01 hệ thống xử lý khí thải tại nhà xưởng A. Tọa độ xả thải: X = 2349131.65; Y = 407801.86.

- Vị trí số 02 (tương ứng dòng khí thải số 2): Tại ống thoát khí sau 01 hệ thống xử lý khí thải tại nhà xưởng B. Tọa độ xả thải: X = 2348773.12; Y = 407877.84.

- Vị trí số 03 (tương ứng dòng khí thải số 3): Tại ống thoát khí sau 01 hệ thống xử lý khí thải tại nhà xưởng C. Tọa độ xả thải: X = 2349145.91; Y = 407825.82.

- Vị trí số 04 (tương ứng dòng khí thải số 4): Tại ống thoát khí sau 01 hệ thống xử lý khí thải tại nhà xưởng D. Tọa độ xả thải: X = 2348883.55; Y = 407930.36 .

- Vị trí số 05 (tương ứng dòng khí thải số 5): Tại ống thoát khí thải sau 01 hệ thống xử lý khí thải của trạm xử lý nước thải. Tọa độ xả thải: X = 2349156.05; Y = 407772.27.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Vị trí số 01: 25.000m³/giờ tương đương 400.000m³/ngày.

- Vị trí số 02: 25.000m³/giờ tương đương 400.000m³/ngày

- Vị trí số 03: 25.000m³/giờ tương đương 400.000m³/ngày

- Vị trí số 04: 25.000m³/giờ tương đương 400.000m³/ngày

- Vị trí số 05: 14.000m³/giờ tương đương 336.000m³/ngày

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Vị trí từ số 01 đến số 04 : Xả khí thải liên tục trong thời gian sản xuất (thời gian sản xuất 16giờ/ngày)

- Vị trí số 05 : Xả khí thải liên tục 24/24giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT, cột B cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT (cột B)		Tần suất quan trắc định kỳ
			Vị trí số 1,2,3,4	Vị trí số 5	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	-	03 tháng/lần

2	CO	mg/Nm ³	1.000	-	
3	SO ₂	mg/Nm ³	500	500	
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	850	
5	Clo	mg/Nm ³	-	10	
6	H ₂ S	mg/Nm ³	-	7,5	
7	Antimon và hợp chất, tính theo Sb	mg/Nm ³	10	-	6 tháng/lần

Ghi chú: “-”: Không quan trắc

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải.

* Tại nhà xưởng A:

- Khí thải phát sinh từ 8 máy chấm hàn: Được thu gom bằng 16 ống thu D150-D250 cắm trực tiếp vào máy (mỗi máy có 2 ống thu khí thải) về đường ống D300-D700 có tổng chiều dài 86,46 m sau đó đưa về hệ thống xử lý khí thải.

- Khí thải phát sinh từ 2 máy chấm keo: Được thu gom bằng 6 ống thu khí thải D150-D250 cắm trực tiếp vào máy (mỗi máy có 3 ống thu khí thải) về đường ống D300-D700 có tổng chiều dài 72 m sau đó đưa về hệ thống xử lý khí thải.

- Khí thải phát sinh từ 05 máy sấy: Được thu gom bằng 15 ống thu khí thải D150-D250 cắm trực tiếp vào máy (mỗi máy có 3 ống thu khí thải) về đường ống D300-D700 có tổng chiều dài 78 m sau đó đưa về hệ thống xử lý khí thải.

* Tại nhà xưởng B:

- Khí thải phát sinh từ 7 máy chấm hàn: Được thu gom bằng 14 ống thu D150-D250 cắm trực tiếp vào máy (mỗi máy có 2 ống thu khí thải) về đường ống D300-D600 có tổng chiều dài 90,43 m sau đó đưa về hệ thống xử lý khí thải.

- Khí thải phát sinh từ 2 máy chấm keo: Được thu gom bằng 6 ống thu khí thải D150-D250 cắm trực tiếp vào máy (mỗi máy có 3 ống thu khí thải) về đường ống D300-D600 có tổng chiều dài 72,3 m sau đó đưa về hệ thống xử lý khí thải.

- Khí thải phát sinh từ 05 máy sấy: Được thu gom bằng 15 ống thu khí thải

D150-D250 cắm trực tiếp vào máy (mỗi máy có 3 ống thu khí thải) về đường ống D300-D600 có tổng chiều dài 78,7 m sau đó đưa về hệ thống xử lý khí thải.

* Tại nhà xưởng C:

- Khí thải phát sinh từ 10 máy chằm hàn: Được thu gom bằng 20 ống thu D150-D250 cắm trực tiếp vào máy (mỗi máy có 2 ống thu khí thải) về đường ống D300-D800 có tổng chiều dài 186,3 m sau đó đưa về hệ thống xử lý khí thải.

- Khí thải phát sinh từ 3 máy chằm keo: Được thu gom bằng 9 ống thu khí thải D150-D250 cắm trực tiếp vào máy (mỗi máy có 3 ống thu khí thải) về đường ống D300-D800 có tổng chiều dài 90,36 m sau đó đưa về hệ thống xử lý khí thải.

- Khí thải phát sinh từ 12 máy sấy: Được thu gom bằng 36 ống thu khí thải D150-D250 cắm trực tiếp vào máy (mỗi máy có 3 ống thu khí thải) về đường ống D300-D800 có tổng chiều dài 200 m sau đó đưa về hệ thống xử lý khí thải.

* Tại nhà xưởng D:

- Khí thải phát sinh từ 10 máy chằm hàn: Được thu gom bằng 20 ống thu D150-D250 cắm trực tiếp vào máy (mỗi máy có 2 ống thu khí thải) về đường ống D300-D800 có tổng chiều dài 186,3 m sau đó đưa về hệ thống xử lý khí thải.

- Khí thải phát sinh từ 3 máy chằm keo: Được thu gom bằng 9 ống thu khí thải D150-D250 cắm trực tiếp vào máy (mỗi máy có 3 ống thu khí thải) về đường ống D300-D800 có tổng chiều dài 90,36 m sau đó đưa về hệ thống xử lý khí thải.

- Khí thải phát sinh từ 12 máy sấy: Được thu gom bằng 36 ống thu khí thải D150-D250 cắm trực tiếp vào máy (mỗi máy có 3 ống thu khí thải) về đường ống D300-D800 có tổng chiều dài 200 m sau đó đưa về hệ thống xử lý khí thải.

* Tại trạm xử lý nước thải

- Khí thải phát sinh từ bể điều hòa hệ thống nước thải sinh hoạt: Được thu gom trực tiếp bằng 01 ống thu khí thải D140 có chiều dài 8 m sau đó đưa về hệ thống xử lý khí thải.

- Khí thải phát sinh từ 02 bể thiếu khí hệ thống nước thải sinh hoạt: Được thu gom trực tiếp bằng 02 ống thu khí thải D140 có chiều dài 14 m sau đó đưa về hệ thống xử lý khí thải.

- Khí thải phát sinh từ bể điều hòa hệ thống nước thải sản xuất: Được thu gom trực tiếp bằng 01 ống thu khí thải D140 có chiều dài 10 m sau đó đưa về hệ thống xử lý khí thải.

- Khí thải phát sinh từ 02 bể thiếu khí hệ thống nước thải sản xuất: Được thu gom trực tiếp bằng 02 ống thu khí thải D250 có chiều dài 18 m sau đó đưa về hệ thống xử lý khí thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

* Chủ dự án lắp đặt 04 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực máy sấy,

khu vực máy chấm hàn, khu vực sử dụng keo tại 4 nhà xưởng (A, B,C, D) với công nghệ, công suất giống nhau

- Tóm tắt quy trình công nghệ 4 hệ thống xử lý khí thải tại 4 nhà xưởng: Khí thải → Ống thu khí → thiết bị hấp phụ than hoạt tính → quạt hút → ống thoát khí → Môi trường (khí thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B).

- Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ/01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng của hệ thống xử lý khí thải: Than hoạt tính: 400 kg/năm/01 hệ thống.

* Khí thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải.

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải: Khí thải → chụp hút → Ống thu khí → Tháp hấp thụ (sử dụng dung dịch NaOH) → quạt hút → ống thoát khí → Môi trường (khí thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B).

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý khí thải: 14.000m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng của hệ thống xử lý khí thải: dung dịch NaOH (100%): 1.300 kg/năm.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố.

1.3.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố môi trường

- Xây dựng quy trình hướng dẫn vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

- Tiến hành bảo dưỡng định kỳ 1 tháng/lần, sửa chữa khi có hỏng hóc.

- Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hư hỏng cao như quạt hút,... để thay thế khi cần thiết.

- Định kỳ 3 tháng/lần, Công ty tiến hành quan trắc chất lượng khí thải đầu ra của các hệ thống xử lý tại ống thải để kịp thời phát hiện và xử lý các sự cố phát sinh.

1.3.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố môi trường

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, chủ dự án thực hiện báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Việt Yên để kịp thời xử lý.

- Trường hợp khí thải vượt quy chuẩn đầu ra cho phép, tạm dừng hoạt động để tiến hành kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, tiếp tục hoạt động đảm bảo khí thải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Kế hoạch vận hành thử nghiệm đối với các công trình xử lý khí thải như sau:

STT	Công trình xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm	Thời điểm bắt đầu	Thời điểm kết thúc
-----	--	-------------------	--------------------

1	Hệ thống xử lý khí thải khu vực máy chằm hàn, máy sấy và khu vực sử dụng keo tại nhà xưởng A	Dự kiến tháng 11/2023	Dự kiến tháng 01/2024
2	Hệ thống xử lý khí thải khu vực máy chằm hàn, máy sấy và khu vực sử dụng keo tại nhà xưởng B		
3	Hệ thống xử lý khí thải khu vực máy chằm hàn, máy sấy và khu vực sử dụng keo tại nhà xưởng C		
4	Hệ thống xử lý khí thải khu vực máy chằm hàn, máy sấy và khu vực sử dụng keo tại nhà xưởng D		
5	Hệ thống xử lý khí thải khu vực trạm xử lý nước thải		

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này).

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

STT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất				
1	01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực máy chằm hàn, máy sấy và khu vực sử dụng keo tại nhà xưởng A	Bụi tổng, SO ₂ , NO _x , CO, Antimon và hợp chất (tính theo Sb)	Lấy mẫu tổ hợp với tần suất 15 ngày/lần. Lấy trong vòng 75 ngày. Thời gian cụ thể như sau: + Lần 1: Ngày 15/11/2023 + Lần 2: Ngày 30/11/2023 + Lần 3: Ngày 15/12/2023 + Lần 4: Ngày 30/12/2023 + Lần 5: Ngày 15/01/2024	QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B
2	01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực máy chằm hàn, máy sấy và khu vực sử dụng keo tại nhà xưởng B	Bụi tổng, SO ₂ , NO _x , CO, Antimon và hợp chất (tính theo Sb)		

3	01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực máy chằm hàn, máy sấy và khu vực sử dụng keo tại nhà xưởng C	Bụi tổng, SO ₂ , NO _x , CO, Antimon và hợp chất (tính theo Sb)		
4	01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực máy chằm hàn, máy sấy và khu vực sử dụng keo tại nhà xưởng D	Bụi tổng, SO ₂ , NO _x , CO, Antimon và hợp chất (tính theo Sb)		
5	01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực trạm xử lý nước thải	H ₂ S, NO _x , Clo, SO ₂		
Giai đoạn vận hành ổn định				
1	01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực máy chằm hàn, máy sấy và khu vực sử dụng keo tại nhà xưởng A	Bụi tổng, SO ₂ , NO _x , CO, Antimon và hợp chất (tính theo Sb)	Lấy mẫu đơn với tần suất 1 ngày/lần. Lấy mẫu trong vòng 7 ngày liên tiếp. Thời gian cụ thể như sau: + Lần 1: Ngày 22/01/2024 + Lần 2: Ngày 23/01/2024 + Lần 3: Ngày 24/01/2024 + Lần 4: Ngày 25/01/2024 + Lần 5: Ngày 26/01/2024 + Lần 6: Ngày 27/01/2024 + Lần 7: Ngày 29/01/2024	QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B
2	01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực máy chằm hàn, máy sấy và khu vực sử dụng keo tại nhà xưởng B	Bụi tổng, SO ₂ , NO _x , CO, Antimon và hợp chất (tính theo Sb)		
3	01 vị trí tại ống thoát khí thải sau	Bụi tổng, SO ₂ , NO _x ,		

	hệ thống xử lý khí thải khu vực máy chằm hàn, máy sấy và khu vực sử dụng keo tại nhà xưởng C	CO, Antimon và hợp chất (tính theo Sb)		
4	01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực máy chằm hàn, máy sấy và khu vực sử dụng keo tại nhà xưởng D	Bụi tổng, SO ₂ , NO _x , CO, Antimon và hợp chất (tính theo Sb)		
5	01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực trạm xử lý nước thải	H ₂ S, NO _x , Clo, SO ₂		

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Việt Yên để kịp thời xử lý.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày / /2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị sản xuất trong nhà xưởng A.

- Nguồn số 02: Phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị sản xuất trong nhà xưởng B.

- Nguồn số 03: Phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị sản xuất trong nhà xưởng C.

- Nguồn số 04: Phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị sản xuất trong nhà xưởng D.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 107^0 , múi chiếu 3^0)

- Nguồn số 01: Tại khu vực đặt máy móc, thiết bị làm việc tại nhà xưởng A. Tọa độ vị trí phát sinh: X = 2349131.34; Y = 407801.76

- Nguồn số 02: Tại khu vực đặt máy móc, thiết bị làm việc tại nhà xưởng B. Tọa độ vị trí phát sinh: X = 2348773.52; Y = 407877.44

+ Nguồn số 03: Tại khu vực đặt máy móc, thiết bị làm việc tại nhà xưởng C. Tọa độ vị trí phát sinh: X = 2348883.15; Y = 407930.46

+ Nguồn số 04: Tại khu vực đặt máy móc, thiết bị làm việc tại nhà xưởng D. Tọa độ vị trí phát sinh: X = X = 2349156.12; Y = 407772.36

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 27:2016/BYT - Quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	85	85	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	1,4m/s ²	1,4m/s ²	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thiết kế nhà xưởng và hệ thống máy móc sản xuất đảm bảo độ ồn và rung động đạt quy chuẩn cho phép.

- Chọn vị trí đặt máy thích hợp, kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc thiết bị.

- Thay thế các thiết bị hay chi tiết đã hư hỏng, quá hạn sử dụng bằng các thiết bị mới, hoạt động êm hơn.

- Bố trí phân lập các bộ phận gây ồn trong xưởng cách xa nhau (giảm mật độ thiết bị trên một đơn vị diện tích) nhằm giảm tác động lan truyền của sóng âm, bố trí thêm tường ngăn tiêu âm giữa các bộ phận.

- Bố trí các tấm vật liệu hút âm bằng xốp trên trần, trên tường, treo trong không gian nhà xưởng để hấp thu âm lan truyền trong không khí và phản xạ từ các vật dụng khác.

- Cửa sổ bố trí dạng vách nghiêng tiêu âm, cửa chính kín và bằng thép nặng hoặc treo rèm để hấp thu và ngăn tiếng ồn truyền ra ngoài.

- Trang bị đầy đủ các thiết bị chống ồn như nút bịt tai cho công nhân vận hành tại các khu vực có độ ồn cao.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /10/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (Kg/năm)
1	Giẻ lau, găng tay nhiễm thành phần nguy hại	400
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	10,33
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa, kim loại (bao bì, vỏ thùng đựng hóa chất)	800
4	Keo thải	100
5	Thiếc thải	100
6	Sản phẩm lỗi hỏng (có chứa thành phần nguy hại như keo, thiếc,..)	666,67
7	Dầu thải	266,67
8	Màng lọc bụi, giá thể Pallring	200
9	Than hoạt tính thải	1.600
10	Bùn thải	149.160
Tổng khối lượng		153.303,67

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Nguyên liệu, sản phẩm lỗi hỏng	4.900
2	Bao bì carton, nilong, giấy, đầu mẫu tem nhãn, tray, xốp, pallet,...	2.170

3	Mũ, khẩu trang, giẻ lau, găng tay thải (không nhiễm thành phần nguy hại),....	400
Tổng khối lượng		7.470

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh 1.800 kg/ngày tương đương 561,6 tấn/năm, thành phần chủ yếu là các chất thải thực phẩm, giấy, carton,...

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

- Đối với dầu thải được thu gom vào 03 can nhựa loại 200lít có nắp đậy chặt.
- Đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất được đưa qua máy ép bùn, sau đó chứa vào các bao loại 1000 kg/bao.
- Đối với than hoạt tính thải được thu gom vào các bao chứa loại 500 kg/bao.
- Đối với các chất thải nguy hại còn lại: Bố trí khoảng 10 thùng chứa chuyên dụng bằng nhựa có nắp đậy loại 200 lít/thùng và 03 can nhựa loại 200 lít/can để thu gom, lưu chứa riêng biệt đối với từng loại chất thải nguy hại, bên ngoài có dán mã chất thải nguy hại.

Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định (tần suất 06 tháng/lần).

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa

- Diện tích kho chứa chất thải nguy hại: 204,75m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Có tường xây gạch, trần đổ bê tông cốt thép, nền bê tông hóa chống thấm, có các khay chống tràn thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí 12 thùng rác có nắp đậy, dung tích 200 lít/thùng. Các thùng rác được ghi nhãn, tên từng loại chất thải.

Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định (tần suất 06 tháng/lần).

2.2.2. Kho /khu vực lưu chứa

- Diện tích kho chứa chất thải rắn sản xuất thông thường: 150 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường xây gạch, trần đổ bê tông cốt thép, nền bê tông hóa chống thấm, có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Đối với nhóm chất thải thực phẩm: tại khu vực bếp ăn bố trí 05 thùng nhựa dung tích 200lít/thùng có nắp đậy để thu gom thực phẩm thừa. Cuối mỗi ca ăn sẽ có công nhân vệ sinh di chuyển ra phía ngoài nhà ăn và được nhà thầu đến thu gom, vận chuyển xử lý đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh. Không để chất thải thực phẩm tồn đọng tại Dự án quá 24 giờ.

- Đối với nhóm chất thải có thể tái chế, tái sử dụng: như bao bì, giấy vụn,... được thu gom vào 05 thùng rác bằng nhựa dung tích 60lít/thùng tại khu vực văn phòng và bán cho cơ sở thu mua phế liệu.

+ Đối với nhóm chất thải rắn sinh hoạt khác: Bố trí khoảng 10 thùng rác bằng nhựa loại 100lít/thùng, 200lít/thùng dọc tuyến đường giao thông nội bộ của dự án và trong kho rác sinh hoạt để thu gom chất thải phát sinh. Hàng ngày, công nhân vệ sinh sẽ thu gom chất thải về kho rác sinh hoạt diện tích 50 m² của dự án. Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định (tần suất 1 tháng/lần).

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho chứa chất thải sinh hoạt: 50 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Xây tường gạch, trần đổ bê tông cốt thép, nền bê tông hóa chống thấm, có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải, hệ thống xử lý nước thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải, hệ thống xử lý nước thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động sản xuất, có các biện pháp khắc phục sự cố kịp thời; chỉ được tiếp tục hoạt động dự án khi xử lý khắc phục hoàn toàn sự cố.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /10/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG.

Tại Quyết định số 554/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Thành lập Shunsin Việt Nam thứ nhất ” tại một phần lô H, khu công nghiệp Quang Châu, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, cụ thể như sau:

1. Xây dựng 02 nhà xưởng và lắp đặt máy móc thiết bị sản xuất tại 2 nhà xưởng: Nhà xưởng E và nhà xưởng F để sản xuất, gia công mô - đun thu phát quang học như: QSFP CWDM4, SFP+, AOC, QSFP PAM4, CXP2, CFP2, QSFP DD, CXP2 AOC, MicroPOD, MiniPOD sử dụng cho các thiết bị điện tử như bộ chuyển mạch, mạng, máy tính, máy chủ và các thiết bị điện tử khác với quy mô công suất: 2.400.000 sản phẩm/năm.

2. Bố trí, xây dựng, lắp đặt 02 hệ thống thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ 02 nhà xưởng E và nhà xưởng F, cụ thể:

- Tại nhà xưởng E: Lắp đặt 01 hệ thống thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ 10 máy chấm hàn; 2 máy chấm keo và 12 máy sấy.

- Tại nhà xưởng F: Lắp đặt 01 hệ thống thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ 10 máy chấm hàn; 2 máy chấm keo và 12 máy sấy.

02 hệ thống xử lý khí thải có quy trình công nghệ xử lý khí thải tương tự như 4 hệ thống xử lý khí thải tại nhà xưởng A, B, C, D.

3. Tiến độ thực hiện

- Tiến độ xây dựng 2 nhà xưởng (Nhà xưởng E (4 tầng + 1 tum) và nhà xưởng F (4 tầng+1 tum)): Thời gian dự kiến từ tháng 01/2025 đến tháng 10/2025.

- Tiến độ lắp đặt máy móc thiết bị sản xuất tại 2 nhà xưởng (nhà xưởng E và nhà xưởng F): Thời gian dự kiến lắp đặt máy móc thiết bị sản xuất và các hạng mục bảo vệ môi trường : Tháng 12 năm 2025.

4. Thực hiện chương trình giám sát môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng nhà xưởng còn lại của dự án, cụ thể như sau:

- Đối với việc thu gom và xử lý nước thải trong giai đoạn xây dựng:

+ Nước thải sinh hoạt của nhà vệ sinh di động được đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt hiện hữu của Dự án để xử lý; tuyệt đối không xả thẳng ra ngoài môi trường.

+ Nước thải từ hoạt động thi công, xây dựng (từ quá trình vệ sinh dụng cụ, thiết bị xây dựng): Thu gom, xử lý nước thải thi công xây dựng bằng biện pháp xây dựng hệ thống rãnh thu, các hố lắng tạm thời gần khu vực thi công ((Dung tích hố lắng 1,2 m³ (1m x 1m x 1,2m)). Nước thải được thu gom, xử lý lắng sơ bộ trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu công nghiệp Quang Châu.

- Đối với xử lý bụi, khí thải trong giai đoạn xây dựng

+ Tuân thủ các quy định về an toàn lao động khi tổ chức thi công, biện pháp phòng ngừa tai nạn lao động, bố trí kho, bãi nguyên vật liệu.

+ Chỉ sử dụng những phương tiện, máy móc được đăng kiểm; phương tiện vận chuyển chở đúng trọng tải quy định; che phủ bạt đối với tất cả các phương tiện chuyên chở nguyên vật liệu, đất thải, phế thải,...; thường xuyên thu dọn đất, cát, vật liệu rơi vãi tại khu vực thi công và đường tiếp cận, đảm bảo thi công tới đâu sạch tới đó; phun nước giảm bụi, thu gom chất thải rơi vãi trên công trường; lắp đặt hệ thống rửa phương tiện tại công trường, tất cả các xe đều được rửa sạch bùn đất trước khi ra khỏi công trường.

+ Tưới nước tạo độ ẩm tại những khu vực phát sinh nhiều bụi với tần suất 2 lần/ngày.

+ Yêu cầu về bảo vệ môi trường: đáp ứng các điều kiện về vệ sinh môi trường và QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

- Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường trong giai đoạn xây dựng:

+ Thường xuyên thu gom đất cát, cây cỏ phát sinh từ hoạt động dọn dẹp mặt bằng và hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

+ Tận dụng một phần đất đá, bê tông, phế liệu phát sinh từ hoạt động giải phóng mặt bằng để phục vụ quá trình thi công, xây dựng; phần không sử dụng phải hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

+ Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân thi công được thu gom vào các thùng rác có nắp đậy, lưu trữ tại kho chất thải rắn sinh hoạt diện tích 50m² để thu gom, vận chuyển, xử lý cùng với chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên làm việc tại dự án.

- Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại trong giai đoạn xây dựng:

+ Bố trí các thiết bị chuyên dụng chứa chất thải nguy hại, có nắp đậy và dán nhãn, thu gom về kho lưu chứa chất thải hiện hữu diện tích 204,75 m² có thùng

chứa phân biệt riêng từng loại, dán nhãn và mã, biển cảnh báo, biện pháp thu gom chất thải lỏng và chuyển giao cho đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Giảm thiểu tác động do nhiễu tiếng ồn, độ rung trong quá trình thi công, chỉ sử dụng các thiết bị thi công đạt tiêu chuẩn, đã được đăng kiểm theo quy định; các thiết bị thi công được lắp thiết bị giảm thanh và được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thường xuyên.

5. Thực hiện các công trình, biện pháp khác trong giai đoạn thi công xây dựng trên phần diện tích đất còn lại của dự án cụ thể như sau:

- Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình thẩm định, phê duyệt thiết kế và thi công xây dựng các hạng mục công trình; đảm bảo quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quản lý và tổ chức thi công phù hợp để hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến hệ sinh thái, cảnh quan, môi trường và các hoạt động kinh tế dân sinh khác trong quá trình thi công xây dựng.

- Lập kế hoạch cụ thể, chi tiết và thực hiện nghiêm túc các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng ngừa, ứng phó các sự cố tai nạn lao động, cháy, nổ và các rủi ro và sự cố môi trường khác trong giai đoạn thi công và vận hành; chủ động phòng ngừa, ứng phó với các điều kiện thời tiết cực đoan để đảm bảo an toàn cho người, phương tiện và các công trình.

6. Sau khi hoàn thành: Chủ dự án có trách nhiệm báo cáo UBND tỉnh Bắc Giang, Sở Tài nguyên và Môi trường để được xem xét cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Công ty TNHH công nghệ Shunsin (Bắc Giang, Việt Nam) có trách nhiệm thực hiện:

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực thực hiện Dự án.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện Dự án; Định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu

quả thu gom, xử lý.

- Vận hành các hệ thống xử lý khí thải của dự án để xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của dự án đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Vận hành 02 hệ thống xử lý nước thải tại dự án để thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Châu, huyện Việt Yên, đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, môi trường không khí khu vực.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát và thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.

- Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo quy định tại: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 661/TTr-TNMT ngày 19/10/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án.